TỔNG CỤC HẬU CẦN **BỆNH VIỆN QUÂN Y 87**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1825 /BVQY-TrB V/v yêu cầu báo giá	*Khánh Hòa, ngày 02 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi: Các nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam.

Bệnh viện quân y 87/TCHC có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm Hóa chất và phụ kiện kèm theo của máy sinh hóa DxC700AU.

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện quân y 87/TCHC, 78 Tuệ Tĩnh, Nha Trang, Khánh Hòa.

2. Thông tin của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đinh Văn Tuấn, Chủ nhiệm khoa, 0901972222, dinhtuanhg@gmail.com.

3. Cách tiếp nhận báo giá

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện quân y 87/TCHC, 78 Tuệ Tĩnh, Nha Trang, Khánh Hòa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h ngày 04 tháng 10 năm 2024 đến trước 17h ngày 18 tháng 10 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.

5. Thời gian có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ báo giá.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
1	**ALT**	Hộp	4*50ml, 4*25ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 6 test

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
2	**AST**	Hộp	4*25ml, 4*25ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 10 test
3	**GGT**	Hộp	4*40ml, 4*40ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 3 test
4	**ALBUMIN**	Hộp	4*29ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 17 test
5	**DIRECT BILIRUBIN**	Hộp	4*20ml, 4*20ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L (0,05 – 10 mg/dL);; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 16 test

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
6	**TOTAL BILIRUBIN**	Hộp	4*40ml, 4*40ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0.5–513 µmol/L (0.03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 16 test
7	**TOTAL PROTEIN**	Hộp	4*48ml, 4*48ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 10 test
8	**GLUCOSE**	Hộp	4*53ml, 4*27ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD+ ≥ 1,32 mmol/L; Mg2+ 2,37 mmol/L; Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L ; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 810 mg/dL), Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L (3,6 – 810 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 13 test
9	**UREA/UREA NITROGEN**	Hộp	4*53ml, 4*53ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH ≥ 0,26 mmol/L; Tetra-

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
					Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 kU/L; ADP ≥ 2,6 mmol/L; GLDH ≥ 0,16 kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 9 test
10	**Calcium Arsenazo**	Hộp	4*29ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại ≤3%; Độ chụm toàn phần: ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 32 test
11	**CHOLESTEROL**	Hộp	4*45ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV ≤ 3% Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 22 test
12	**TRIGLYCERIDE**	Hộp	4*50ml, 4*12.5ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg2+ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
					1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 8 test
13	**HDL-CHOLESTEROL**	Hộp	4*51.3ml , 4*17.1ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 4 test
14	**LDL-CHOLESTEROL**	Hộp	4*51.3ml , 4*17.1ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (pH 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 4 test

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
15	**HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM**	Bộ	1*5ml + 1*5ml	1	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)
16	**HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR**	Hộp	2*3ml	1	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)
17	**LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR**	Hộp	2*1ml	1	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)
18	**CK (NAC)**	Hộp	4*22ml, 4*4ml, 4*6ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Immidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 6 test

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
19	**CRP Latex**	Hộp	4*30ml, 4*30ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP siêu nhạy; Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L; Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5,73%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,40%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 3 test
20	**ITA CONTROL SERUM LEVEL 1**	Lọ	1*2ml	1	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin
21	**ITA CONTROL SERUM LEVEL 2**	Lọ	1*2ml	1	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức
22	**ITA CONTROL SERUM LEVEL 3**	Lọ	1*2ml	1	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
23	**Serum Protein Multi-Calibrator 1**	Hộp	6*2ml	1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin, C-reactive protein; Chất hiệu chuẩn 6 mức; - Các giá trị hiệu chuẩn được gán sử dụng các nguyên liệu liệu tham chiếu theo tiêu chuẩn IFCC (IgG, IgA, IgM, C3, C4, Transferrin, CRP), WHO (ASO) và tiêu chuẩn quốc tế lần thứ 3 cho ferritin
24	**CRP Latex Calibrator Normal (N) Set**	Hộp	5*2ml	1	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
25	**CRP Latex Calibrator High (HS) Set**	Hộp	5*2ml	1	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục
26	**HbA1c**	Hộp	2*37.5ml , 2*7.5ml, 2*34.5ml , 5*2ml cal	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c; Thành phần: + Chất hiệu chuẩn HbA1c: ; Hemolysate (người và cừu);; 0,9% tetradecyltrimethlyammonium bromide;; + Thuốc thử HbA1c R1 Antibody: Kháng thể kháng HbA1c ở người (cừu) ≥ 0,5 mg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Thuốc thử HbA1c R2 Polyhapten: HbA1c Polyhapten ≥ 8 µg/mL; đệm MES 0,025 mol/L, đệm TRIS 0,015 mol/L; + Hemoglobin toàn phần R1: Dung dịch đệm photphat, pH 7,4: 0,02 mol/L; Phương pháp: THb: Đo màu A1c: Ức chế miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: THb: 3,7–13,0 mmol/L

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
					(6–21g/dL) và HbA1c: 0,19 mmol/L (0,3 g/dL) đến nồng độ hiệu chất hiệu chuẩn 6, HbA1c: 20 – 140 mmol/mol HbA1c (IFCC) và 4 – 15% HbA1c (NGSP); Bước sóng: THb: 570 nm HbA1c: 340 nm; Loại mẫu: Máu toàn phần; Độ lặp lại: CV ≤ 4%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 2 test
27	**Hemolyzing Reagent**	Hộp	1*1000ml	1	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c
28	**ExtendSURE HbA1c Liquid Controls**	Hộp	2*1ml, 2*1ml	1	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c; Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. Chất kiểm chứng mức 2 được sản xuất bởi quy trình glycation (có kiểm soát) nguồn máu không mắc bệnh tiểu đường; Chất kiểm chứng 2 mức; Các giá trị xét nghiệm lấy từ các phân tích lặp lại, có thể truy nguyên và cụ thể đối với mỗi thuốc thử A1c của nhà sản xuất
29	**FERRITIN**	Hộp	1*30ml, 1*15ml	1	dải đo: 4-500 µg/L, phương pháp đo: LATEX
30	**FERRITIN Standard**	Hộp	1*3ml	1	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người
31	**LIH**	Hộp	16*48ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng mức độ nhiễm mỡ/độ đục, vàng da và vỡ hồng cầu (LIH); Thành phần: Natri chlorid 0.9%; Phương pháp: Photometric; Dải đo: Lipemia: ≤ 0,015 đến > 0,2000 OD, Icterus: < 2,5 đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL; Bước sóng: ; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương
32	**α-AMYLASE -**	Hộp	4*40ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α-amylase; Thành phần: MES (pH 6,05) 36,1 mmol/L; Calcium acetate 3,60 mmol/L; NaCl 37,2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
					mmol/L; CNPG3 1,63 mmol/L.; Phương pháp: CNPG3; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2000 U/L (0,2 – 33,3 µkat/L), Nước tiểu: 5 – 4800 U/L (0,1 – 80 µkat/L) ; Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 5.0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 5 test
33	**CHOLINESTERASE**	Hộp	4*30ml, 4*6ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholinesterase; Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7.6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2,0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L; Phương pháp: Butyrylthiocholine; Dải tuyến tính: 1 – 15 kU/L (17 – 250 µkat/L); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 5 test
34	**MAGNESIUM**	Hộp	4*40ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng magiê; Thành phần: ∈-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L; Phương pháp: Xylidyl Blue; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL); Nước tiểu 0,2 - 7,8 mmol/L (0,5 - 18,9 mg/dL); Bước sóng: 520nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại CV ≤ 3.0%, ; Độ chụm toàn phần CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 5 test
35	**URIC ACID**	Hộp	4*42.3ml , 4*17.7ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase ≥ 1.56 kU/L (26

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
					µkat/L).; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5.0%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 11 test
36	**Ethanol**	Hộp	2*20ml, 2*7ml	1	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE
37	**AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I**	Hộp	3*5ml	1	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat
38	**AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II**	Hộp	3*5ml	1	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat
39	**AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR**	Hộp	2*5ml	1	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat
40	**ISE High Serum Standard**	Hộp	4*100ml	1	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L
41	**ISE Low Serum Standard**	Hộp	4*100ml	1	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na+), kali (K+) và clorua (Cl-) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na+ 130 mmol/L; K+ 3,5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L
42	**ISE Reference**	Hộp	4*1000 ml	1	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Kali clorua 1 mol/L
43	**ISE Mid Standard**	Hộp	4*2000 ml	1	Chất hiệu chuẩn mức trung bình sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Na+ 4,3 mmol/L; K+ 0,13 mmol/L; Cl- 3,1 mmol/L

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
44	**ISE Buffer**	Hộp	4*2000 ml	1	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-; Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L
45	**CLEANING SOLUTION**	Bình	1*450ml	1	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%; Chất vệ sinh cô đặc
46	**Wash Solution**	Hộp	1*5 lít	1	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Chất vệ sinh cô đặc
47	**SYSTEM CALIBRATOR**	Lọ	1*5 ml	1	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium
48	**Control Serum 1**	Lọ	1*5 ml	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.; Chất kiểm chứng 1 mức
49	**Control Serum 2**	Lọ	1*5 ml	1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
					enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức
50	**CK-MB**	Hộp	2*22ml, 2*4ml, 2*6ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ức chế miễn dịch; Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1ml: 6 test
51	**CK-MB CALIBRATOR**	Lọ	1*1ml	1	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method
52	**CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1**	Lọ	1*2ml	1	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
53	**CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2**	Lọ	1*2ml	1	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method
54	**D-DIMER STANDARD**	Hộp	1*1ml	1	Thành phần chứa D-Dimer người, dạng bột đông khô
55	**D-DIMER CONTROLS**	Hộp	2*1ml	1	Thành phần chứa huyết thanh đông khô
56	**D-DIMER**	Hộp	1*20ml, 1*10ml	1	Phương pháp đo độ đục Giới hạn phát hiện 0.14 µg/mL Dải đo 0.27-6 µg/mL
57	**Diazyme Procalcitonin Calibrator Set**	Hộp	6*1ml	1	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Diazyme; Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azit (NaN3) <0.1%; Chất hiệu chuẩn 6 mức
58	**Diazyme Procalcitonin Control Set**	Hộp	2*3ml	1	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm procalcitonin; Thành phần: Huyết thanh người, Sodium azit (NaN3) <0.1%; Chất kiểm chứng 2 mức
59	**Diazyme Procalcitonin Assay**	Hộp	1*44ml, 1*14ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng PCT; Thành phần: Thuốc thử 1 (REAGENT 1) chứa: 100 mM dung dịch đệm Tris; Thuốc thử 2 (REAGENT 2) chứa: các hạt latex phủ kháng thể kháng PCT người (0,2%); Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục được tăng cường các hạt latex; Dải tuyến tính: 0,20 – 52 ng/mL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 12,3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 17,3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test
60	**Cias Latex PG I (S)**	Hộp	2*20ml, 1*8ml	1	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen I trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex. Dải đo: 2,5 - 200 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen I người

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
61	**Cias Latex PG II (S)**	Hộp	2*20ml, 1*8ml	1	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm đo lường pepsinogen II trong huyết thanh. Phương pháp: miễn dịch đo độ đục ngưng kết latex; Dải đo: 2 - 100 ng/mL; Thành phần: R1 chứa Sodium azide, R2 chứa hạt latex gắn kháng thể đơn dòng chuột kháng pepsinogen II người 0,02-0,12 g/ 100m/L
62	**PG Calibrator (S)**	Hộp	1*3ml, 1*1ml *5level	1	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin bò.
63	**PG Qualitrol PG (S)**	Hộp	2*2ml*2 level	1	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm Pepsinogen I và Pepsinogen II. Thành phần: Pepsinogen I và II của người, đệm phosphat có chứa albumin huyết thanh bò
64	**Roller Tubing**	Túi	Túi/ 2 cái	1	Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10.7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8.8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm)
65	**Photometer Lamp (HG) DC 12V 20W**	Cái	1 Cái	1	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W
66	**CUVETTE (10PCS/SET)**	Hộp	Hộp/10 cái	1	Cóng phản ứng, chất liệu thủy tinh; chiều dài bên trong 6mm
67	**CREATININ**	Hộp	4*51ml, 4*51ml	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 µmol/L (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1mL: 4 test

TT	Danh mục	ĐVT	Đóng gói	SL	Thông số kỹ thuật
68	**ELECTRODE-Na**	Cái	1 cái	1	Điện cực Natri. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm
69	**ELECTRODE-K**	Cái	1 cái	1	Điện cực Kali. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm
70	**ELECTRODE-Cl**	Cái	1 cái	1	Điện cực Clo. Chất liệu: nhựa và kim loại. Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm
71	**ELECTRODE -Ref**	Cái	1 cái	1	Điện cực tham chiếu. Chất liệu: nhựa và kim loại. Đường kính thân: 1.6 cm, chiều dài: 5.8 cm
72	**SYRINGE S**	Cái	1cái	1	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.9 cm (+/- 0.1cm). Dùng để hút chính xác thể tích mẫu. Đường kính thân kim loại piston: 2.0mm (+/- 0.2 mm)
73	**R Syringe**	Cái	1pcs/box	1	Được làm từ nhựa, thủy tinh, kim loại, dài 8.9cm (+/- 0.1cm). Dùng để hút chính xác thể hóa chất. Đường kính thân kim loại piston: 5.0mm (+/- 0.2 mm)

**** Lưu ý***:

+ Thông số kỹ thuật, đóng gói … của hàng hóa đều mang tính chất tham khảo, các công ty có thể chào giá theo danh mục hàng hóa và các thông số kỹ thuật của hàng hóa mà Công ty cung cấp có thể sử dụng được đối với máy sinh hóa DxC700AU/ Beckman Coulter.

+ Các công ty tham gia báo giá khi trúng thầu phải thực hiện bảo trì bảo dưỡng cho máy sinh hóa DxC700AU/ Beckman Coulter với thời gian 3 tháng/1 lần và khi máy có sự cố phải có mặt để phối hợp với bệnh viện khắc phục sự cố trong vòng 48h./

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đại tá Lê Hồng Quang

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TrB. T03.